



ěr biān

耳边

noun phrase (location) · by the ear; at one's ear

Example Sentences

tā zài wǒ de ěr biān qīng shēng shuō huà
她在我的耳边轻声说话。

She spoke softly by my ear.

ěr biān chuán lái yí zhèn yuè ěr de yīn yuè
耳边传来一阵悦耳的音乐。

A pleasant piece of music came to my ear.

Trace each character, then write the word on your own.

耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳											
边	边	边	边	边	边	边	边												